ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 69 /QĐ-UBND	*Chiêm Hóa, ngày 26 tháng 02 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT.188 đoạn Km48+00÷Km86+300 huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang (Địa phận xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa)

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của UBND tỉnh ban hành quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 05/9/2020 của HĐND tỉnh Tuyên Quang về danh mục công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 các huyện, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT.188 đoạn Km48+00÷Km86+300 huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT.188 đoạn Km48+00÷Km86+300 huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc ủy quyền quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư công trình: Cải tạo, nâng cấp

tuyến ĐT.188 đoạn Km48+00÷Km86+300 huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang địa phận huyện Chiêm Hóa;

Xét đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tại Tờ trình số 05/TTr-PTQĐ ngày 05/02/2021 và Tờ trình số 10/TTr-TNMT ngày 24/02/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị thu hồi đất để xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT.188 đoạn Km48+00÷Km86+300 huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang (Địa phận xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi diện tích đất 30.228,4 m^2 đất của 02 tổ chức và 211 hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng tại xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang, cụ thể:

* Phân theo nhóm đất:

- Nhóm đất nông nghiệp: 26.348,4 m^2.

+ Đất trồng cây lâu năm (CLN): 10.663,4 m^2.

+ Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 2.055,2 m^2.

+ Đất chuyên trồng lúa nước (LUC): 3.326,4 m^2.

+ Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK): 1.955,7 m^2.

+ Đất trồng lúa nước còn lại (LUK): 1.093,5 m^2.

+ Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK): 1.044,7 m^2.

+ Đất rừng sản xuất (RSX): 6.239,5 m^2.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 3.880,0 m^2.

+ Đất thủy lợi (DTL): 109,5 m^2.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): 3.137,6 m^2.

+ Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước (TSC): 82,8 m^2.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV): 16,1 m^2.

+ Đất giáo dục (DGD): 56,1 m^2.

+ Đất cơ sở thể dục – thể thao (DTT): 452,7 m^2.

+ Đất văn hóa (DVH): 25,2 m^2.

* Phân theo đối tượng quản lý, sử dụng đất:

- Đất tổ chức: 3.880,0 m^2.

+ UBND xã Xuân Quang: 3.823,9 m^2.

+ Trường mầm non Xuân Quang: 56,1 m^2.

- Đất hộ gia đình, cá nhân: 26.348,4 m^2.

Ranh giới thu hồi đất được xác định bởi các đường liền nét đậm khép kín (có diện tích, số thửa đất, loại đất) được thể hiện trên các mảnh trích đo địa chính lập bản đồ thu hồi đất xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT.188 đoạn Km48+00÷Km86+300 huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang, hệ tọa độ VN-2000, khu vực xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, gồm các tờ bản đồ số 53, 54...63, 64, tỷ lệ 1/500 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

(Có danh sách chủ sử dụng đất và bản đồ thu hồi đất kèm theo)

- Lý do thu hồi đất: Xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT.188 đoạn Km48+00÷Km86+300 huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Uỷ ban nhân dân xã Xuân Quang

- Có trách nhiệm gửi Quyết định này cho các tổ chức, hộ gia đình có tên trong danh sách thu hồi đất kèm theo; trường hợp không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Uỷ ban nhân dân xã và nơi sinh hoạt cộng đồng khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tuyên truyền, vận động người bị thu hồi đất chấp hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và quyết định thu hồi đất của nhà nước.

- Chủ trì, phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Chiêm Hóa để chỉnh lý theo quy định.

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện đúng các quy định trong trình tự thủ tục bồi thường.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất

Phối hợp với Chủ đầu tư xây dựng công trình (Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang) thanh toán dứt điểm kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được bồi thường thiệt hại trong phạm vi giải phóng mặt bằng đúng thời gian quy định.

3. Chủ đầu tư xây dựng công trình (Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang)

Bố trí đầy đủ nguồn kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình có tài sản trên đất bị thu hồi theo đúng quy định của nhà nước.

4. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

Phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất, UBND xã Xuân Quang tổ chức thu hồi và chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Chủ đầu tư xây dựng công trình; Chủ tịch UBND xã Xuân Quang, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các tổ chức, hộ gia đình đang sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND huyện;
- Phó CT UBND huyện phụ trách KT;
- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Chánh VP HĐND & UBND huyện;
- CVKT;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Đình Tân

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT

DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP TUYẾN ĐT.188 ĐOẠN KM48+00÷KM86+300 HUYỆN CHIÊM HÓA, HUYỆN LÂM BÌNH, TỈNH TUYÊN QUANG

(ĐỊA PHẬN XÃ XUÂN QUANG, HUYỆN CHIÊM HÓA)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2021 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Đơn vị tính: m2

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích	Chia ra các nhóm đất															
							Tổng	Đất nông nghiệp								Tổng	Đất phi nông nghiệp							
								Đất trồng cây lâu năm CLN)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước (TSC)	Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV)	Đất cơ sở thể dục - thể thao (DTT)	Đất văn hóa (DVH)	Đất cơ sở giáo dục (ĐGD)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*20*	*21*	*23*	*24*	*25*
	XÃ XUÂN QUANG					**30.228,4**	**26.348,4**	**10.633,4**	**2.055,2**	**3.326,4**	**1.955,7**	**1.093,5**	**1.044,7**	**6.239,5**	**3.880,0**	**109,5**	**3.137,6**	**82,8**	**16,1**	**452,7**	**25,2**	**56,1**
I	**Hộ gia đình**					**26.348,4**	**26.348,4**	**10.633,4**	**2.055,2**	**3.326,4**	**1.955,7**	**1.093,5**	**1.044,7**	**6.239,5**								
1	Hà Văn Vinh	Làng Lạc	CLN	64	6	**45,10**	**45,1**	45,10														
2	Nguyễn Văn Thảo	Làng Lạc	CLN	64	9	**11,30**	**11,3**	11,30														
3	Đào Văn Ba	Làng Lạc	CLN	64	8	**1,10**	**1,1**	1,10														
4	Nguyễn Trường Giang	Làng Lạc	CLN	64	10	**4,60**	**4,6**	4,6														
5	Nguyễn Văn Lâm	Làng Lạc	CLN	64	7	**8,50**	**8,5**	8,5														
6	Nguyễn Thành Công	Làng Lạc	CLN	64	4	**12,60**	**12,6**	12,6														
7	Nguyễn Thắng Lợi	Làng Lạc	CLN	64	3	**10,00**	**10,0**	10,0														
8	Nguyễn Gấm Vóc	Làng Lạc	CLN	64	2	**2,50**	**2,5**	2,5														
9	Vũ Đăng Ninh	Làng Lạc	CLN	64	1	**2,30**	**2,3**	2,3														
10	Hà Doãn Quân	Làng Lạc	CLN	63	14	**4,90**	**4,9**	4,9														
11	Mai Thị Ngọ	Làng Lạc	CLN	63	15	**23,30**	**23,3**	23,3														
12	Mai thế Xiêm	Làng Lạc	CLN	63	13	**41,60**	**41,6**	41,6														
13	Hà Nhân Hợp	Làng Lạc	CLN	63	11	**11,60**	**11,6**	11,6														
14	Nguyễn Trọng Kiên	Làng Lạc	CLN	63	8	**3,00**	**3,0**	3,0														
			CLN	63	9	**8,10**	**8,1**	8,1														
15	Nguyễn Tài Thế	Làng Lạc	CLN	63	10	**4,10**	**4,1**	4,1														
16	Nguyễn Văn Hưng	Làng Lạc	CLN	63	3	**8,20**	**8,2**	8,2														
17	Hà Thị Nương	Làng Lạc	CLN	63	5	**3,30**	**3,3**	3,3														
18	Nguyễn Thị Yên	Làng Lạc	CLN	63	2	**2,80**	**2,8**	2,8														
19	Hà Nhân Cường	Làng Lạc	RSX	63	1	**3,50**	**3,5**							3,5								
20	Phùng Đình Bưởi	Làng Lạc	CLN	62	21	**11,90**	**11,9**	11,9														
			RSX	62	25	**104,40**	**104,4**							104,4								
21	Chu Văn Vương	Làng Lạc	LUK	62	22	**7,60**	**7,6**					7,6										
			CLN	62	23	**0,90**	**0,9**	0,9														
22	Nguyễn Xuân Lâm	Làng Lạc	RSX	62	24	**14,90**	**14,9**							14,9								
23	Phạm Xuân Trường	Làng Lạc	CLN	62	20	**1,60**	**1,6**	1,6														
24	Chu Văn Tấn	Làng Lạc	CLN	62	19	**1,90**	**1,9**	1,9														
25	Nguyễn Đình Thăng	Làng Lạc	LUC	62	13	**15,40**	**15,4**			15,4												
			LUC	62	16	**1,20**	**1,2**			1,2												
26	Hà Nhân Qúy	Làng Lạc	LUC	62	7	**1,60**	**1,6**			1,6												
			BHK	62	10	**15,90**	**15,9**				15,9											
			LUC	62	12	**18,20**	**18,2**			18,2												

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích	Chia ra các nhóm đất													
							Tổng	Đất nông nghiệp							Tổng	Đất phi nông nghiệp						
								Đất trồng cây lâu năm CLN)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước (TSC)	Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV)	Đất cơ sở thể dục - thể thao (DTT)	Đất văn hóa (DVH)	Đất cơ sở giáo dục (DGD)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20	21	23	24	25
27	Hà Kim Sơn	Làng Lạc	CLN	62	5	**39,00**	**39,0**	39,0														
			CLN	62	6	**1,60**	**1,6**	1,6														
			CLN	62	9	**16,10**	**16,1**	16,1														
28	Hà Xuân Huân	Làng Lạc	CLN	62	4	**1,70**	**1,7**	1,7														
29	Lê Việt Hùng	Làng Lạc	CLN	62	2	**1,60**	**1,6**	1,6														
30	Hà Phúc Ty	Làng Lạc	CLN	62	3	**12,00**	**12,0**	12,0														
31	Hà Tiến Hùng	Làng Lạc	CLN	62	1	**1,80**	**1,8**	1,8														
32	Hà Nhân Trường	Làng Lạc	CLN	61	56	**3,00**	**3,0**	3,0														
33	Hà Nhân Pho	Làng Lạc	CLN	61	54	**2,00**	**2,0**	2,0														
			CLN	61	55	**2,30**	**2,3**	2,3														
34	Hà Thị Tâm	Làng Lạc	CLN	61	53	**5,50**	**5,5**	5,5														
35	Hà Thị Thái	Làng Lạc	BHK	61	45	**7,40**	**7,4**				7,4											
			BHK	61	50	**4,40**	**4,4**				4,4											
			CLN	61	51	**2,50**	**2,5**	2,5														
			CLN	61	52	**1,60**	**1,6**	1,6														
36	Hà Thị Thắng	Làng Lạc	CLN	61	47	**3,90**	**3,9**	3,9														
37	Hà Thị Vi	Làng Lạc	CLN	61	49	**2,20**	**2,2**	2,2														
			CLN	61	48	**2,10**	**2,1**	2,1														
			CLN	61	46	**4,90**	**4,9**	4,9														
38	Hà Văn Xưng	Làng Lạc	CLN	61	44	**6,10**	**6,1**	6,1														
39	Nguyễn Thị Âm	Làng Lạc	CLN	61	43	**3,50**	**3,5**	3,5														
40	Hà Hữu Dưỡng	Làng Lạc	CLN	61	42	**5,90**	**5,9**	5,9														
41	Hà Thị Bình	Làng Lạc	CLN	61	61	**2,90**	**2,9**	2,9														
42	Hà Hữu Oanh	Làng Lạc	CLN	61	59	**4,60**	**4,6**	4,6														
43	Lê Thanh Bình	Làng Lạc	CLN	61	60	**2,00**	**2,0**	2,0														
44	Đỗ Văn Kiên	Làng Lạc	CLN	61	64	**2,00**	**2,0**	2,0														
45	Hoàng Đức Thủy	Làng Lạc	CLN	61	40	**1,30**	**1,3**	1,3														
46	Nguyễn Thu Đông	Làng Lạc	CLN	61	39	**22,90**	**22,9**	22,9														
			CLN	61	12	**6,30**	**6,3**	6,3														
47	Mai Văn Sơn	Làng Lạc	CLN	61	34	**13,70**	**13,7**	13,7														
48	Hà Phúc Dục	Làng Lạc	CLN	61	58	**6,80**	**6,8**	6,8														
49	Hà Phúc Trung	Làng Lạc	CLN	61	62	**3,00**	**3,0**	3,0														
50	Nguyễn Thu Diệp	Làng Lạc	CLN	61	38	**5,60**	**5,6**	5,6														
51	Nguyễn Khánh Điệp	Làng Lạc	CLN	61	36	**5,70**	**5,7**	5,7														
52	Phạm văn Tư	Làng Lạc	CLN	61	35	**5,20**	**5,2**	5,2														
53	Nguyễn Thu Trang	Làng Lạc	CLN	61	33	**3,70**	**3,7**	3,7														
54	Nguyễn Đức Toàn	Làng Lạc	CLN	61	32	**4,10**	**4,1**	4,1														
55	Hoàng Thị Đào	Làng Lạc	CLN	61	31	**7,90**	**7,9**	7,9														
			CLN	61	30	**1,80**	**1,8**	1,8														

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích	Chia ra các nhóm đất														
							Tổng	Đất nông nghiệp							Tổng	Đất phi nông nghiệp						
								Đất trồng cây lâu năm CLN)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước (TSC)	Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV)	Đất cơ sở thể dục - thể thao (DTT)	Đất văn hóa (DVH)	Đất cơ sở giáo dục (DGD)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20	21	23	24	25
56	Hà Ngọc Anh	Làng Lạc	CLN	61	27	6,40	6,4	6,4													
			CLN	61	24	21,30	21,3	21,3													
			CLN	59	54	230,10	230,1	230,1													
57	Hà Phúc Tin	Làng Lạc	CLN	61	29	15,10	15,1	15,1													
58	Hà Thị Chi	Làng Lạc	CLN	61	25	2,50	2,5	2,5													
			CLN	61	21	13,40	13,4	13,4													
59	Hà Doãn Quý	Làng Lạc	CLN	61	23	11,40	11,4	11,4													
60	Hà Ngọc Phụ	Làng Lạc	CLN	61	9	5,30	5,3	5,3													
			CLN	61	22	3,90	3,9	3,9													
61	Hà Ngọc Đàn	Làng Lạc	CLN	61	57	8,70	8,7	8,7													
62	Hà Ngọc Tuân	Làng Lạc	CLN	61	19	8,20	8,2	8,2													
63	Nông Văn Thi	Làng Lạc	CLN	61	8	15,70	15,7	15,7													
			CLN	61	15	21,80	21,8	21,8													
			CLN	61	11	45,30	45,3	45,3													
64	Ma Văn Lượng	Làng Lạc	CLN	61	20	4,90	4,9	4,9													
65	Ma Văn Trường	Làng Lạc	CLN	61	18	4,40	4,4	4,4													
66	Hà Phúc Quân	Làng Lạc	CLN	61	16	4,30	4,3	4,3													
			CLN	61	17	4,00	4,0	4,0													
67	Hà Văn Bằng	Làng Lạc	CLN	61	14	42,40	42,4	42,4													
68	Hà Văn Đinh	Làng Lạc	CLN	61	13	25,20	25,2	25,2													
69	Triệu Thị Vân	Làng Lạc	CLN	61	7	3,10	3,1	3,1													
70	Hà Hữu Cương	Làng Lạc	CLN	61	6	3,20	3,2	3,2													
71	Hà Doãn Phố	Làng Lạc	CLN	61	3	35,00	35,0	35,0													
72	Hà Doãn Phượng	Làng Lạc	CLN	61	4	57,70	57,7	57,7													
73	Nguyễn Thị Thượng	Làng Lạc	CLN	61	2	5,20	5,2	5,2													
74	Nguyễn Văn Lường	Làng Lạc	CLN	61	1	12,40	12,4	12,4													
75	Nguyễn Văn Phong	Làng Lạc	CLN	61	5	3,70	3,7	3,7													
76	Phùng Quang Việt	Làng Lạc	CLN	60	42	19,80	19,8	19,8													
77	Nguyễn Văn Thể	Làng Lạc	CLN	60	40	41,70	41,7	41,7													
78	Phùng Khắc Tuệ	Làng Lạc	CLN	60	39	2,30	2,3	2,3													
79	Hà Phúc Tân	Làng Lạc	CLN	60	38	5,10	5,1	5,1													
80	Hà Thị Nhịp	Làng Lạc	CLN	60	37	2,20	2,2	2,2													
81	Hà Phúc Trịnh	Làng Lạc	CLN	60	36	6,80	6,8	6,8													
82	Hà Thị Thạnh	Làng Lạc	CLN	60	34	5,50	5,5	5,5													
			CLN	60	26	3,80	3,8	3,8													
			CLN	60	33	6,80	6,8	6,8													
83	Nguyễn Văn Chính	Làng Lạc	CLN	60	31	7,00	7,0	7,0													
			CLN	60	30	8,60	8,6	8,6													
84	Đặng Văn Ban	Làng Lạc	CLN	60	29	7,60	7,6	7,6													

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích	Chia ra các nhóm đất													
							Tổng	Đất nông nghiệp							Tổng	Đất phi nông nghiệp						
								Đất trồng cây lâu năm CLN)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước (TSC)	Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV)	Đất cơ sở thể dục - thể thao (DTT)	Đất văn hóa (DVH)	Đất cơ sở giáo dục (DGD)
1			*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*20*	*21*	*23*	*24*	*25*
85	Nguyễn Thị Chuyên	Làng Lạc	CLN	60	28	**4,80**	**4,8**	4,8														
86	Hà Thị Giáo	Làng Lạc	CLN	60	25	**29,90**	**29,9**	29,9														
87	Nguyễn Đức Thắng	Làng Lạc	CLN	60	24	**5,20**	**5,2**	5,2														
88	Hà Như Khôi	Làng Lạc	CLN	60	22	**9,30**	**9,3**	9,3														
89	Ma Thị Út	Làng Lạc	CLN	60	21	**2,20**	**2,2**	2,2														
90	Nông Văn Hạnh	Làng Lạc	CLN	60	20	**1,90**	**1,9**	1,9														
91	Nông Văn Dụng	Làng Lạc	CLN	60	19	**4,70**	**4,7**	4,7														
92	Lê Đức Quế	Làng Lạc	CLN	60	17	**44,90**	**44,9**	44,9														
93	Hà Văn Cử	Làng Lạc	CLN	60	16	**53,40**	**53,4**	53,4														
			CLN	60	15	**2,40**	**2,4**	2,4														
94	Hà Doãn Hải	Làng Lạc	CLN	60	43	**9,50**	**9,5**	9,5														
95	Hà Kim Luân	Làng Lạc	CLN	60	14	**29,30**	**29,3**	29,3														
96	Hà Thị The	Làng Lạc	CLN	60	13	**32,70**	**32,7**	32,7														
97	Hà Doãn Cam	Làng Lạc	CLN	60	12	**3,30**	**3,3**	3,3														
98	Hà Thị Khiết	Làng Lạc	CLN	60	11	**6,60**	**6,6**	6,6														
99	Hà Thị Toán	Làng Lạc	CLN	60	10	**3,00**	**3,0**	3,0														
100	Hà Đình Linh	Làng Lạc	CLN	60	9	**3,10**	**3,1**	3,1														
101	Hà Doãn Hoan	Làng Lạc	CLN	60	8	**3,20**	**3,2**	3,2														
102	Hà Phúc Khởi	Làng Lạc	RSX	60	7	**67,20**	**67,2**							67,2								
103	Hà Thị Chầm	Làng Lạc	CLN	60	6	**3,00**	**3,0**	3,0														
104	Hà Văn Đính	Làng Lạc	CLN	60	5	**46,20**	**46,2**	46,2														
105	Hà Văn Thạch	Làng Lạc	CLN	60	3	**2,90**	**2,9**	2,9														
106	Hà Doãn Dược	Làng Lạc	CLN	60	1	**355,80**	**355,8**	355,8														
107	Hà Doãn Hưởng	Làng Lạc	CLN	59	53	**1,50**	**1,5**	1,5														
108	Phạm Trà Hương	Làng Lạc	CLN	59	51	**5,80**	**5,8**	5,8														
109	Phan Văn Thắng	Làng Lạc	CLN	59	49	**8,70**	**8,7**	8,7														
110	Lưu Hải Vân	Làng Lạc	CLN	59	48	**11,80**	**11,8**	11,8														
111	Lưu Trung Huy	Làng Lạc	CLN	59	46	**6,90**	**6,9**	6,9														
112	Lù Hồ Chiến	Làng Lạc	CLN	59	42	**7,60**	**7,6**	7,6														
113	Lưu Văn Chi	Làng Lạc	CLN	59	41	**15,70**	**15,7**	15,7														
			CLN	59	52	**7,90**	**7,9**	7,9														
114	Hà Kim Thiêm	Làng Lạc	CLN	59	40	**4,90**	**4,9**	4,9														
115	Hà Kim Thắng	Làng Lạc	CLN	59	39	**4,00**	**4,0**	4,0														
116	Phạm Văn Du	Làng Ải	CLN	59	44	**5,90**	**5,9**	5,9														
117	Nguyễn Văn Thịnh	Làng Ải	CLN	59	32	**294,60**	**294,6**	294,6														
118	Vũ Thị Nhân	Làng Ải	CLN	59	30	**49,10**	**49,1**	49,1														
119	Hà Nhân Tuệ	Làng Ải	CLN	59	29	**19,90**	**19,9**	19,9														
120	Hà Thị Chày	Làng Ải	CLN	59	28	**24,70**	**24,7**	24,7														
121	Hà Thị Khu	Làng Ải	CLN	59	23	**17,80**	**17,8**	17,8														

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích	Chia ra các nhóm đất														
							Tổng	Đất nông nghiệp							Tổng	Đất phi nông nghiệp						
								Đất trồng cây lâu năm CLN)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước (TSC)	Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV)	Đất cơ sở thể dục - thể thao (DTT)	Đất văn hóa (DVH)	Đất cơ sở giáo dục (DGD)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*20*	*21*	*23*	*24*	*25*
122	Hà Phúc Trung	Làng Ải	CLN	59	20	**24,30**	**24,3**	24,3														
123	Hà Văn Tảo	Làng Ải	CLN	59	18	**46,00**	**46,0**	46,0														
124	La Đức Can	Làng Ải	CLN	59	14	**15,80**	**15,8**	15,8														
			CLN	59	12	**48,40**	**48,4**	48,4														
125	Trịnh Quang Minh	Làng Ải	CLN	59	10	**137,90**	**137,9**	137,9														
126	Hà Thị Trường	Làng Ải	CLN	59	9	**10,70**	**10,7**	10,7														
127	Hà Thị Lan	Làng Ải	CLN	59	8	**6,10**	**6,1**	6,1														
128	Hà Doãn Hải	Làng Ải	CLN	59	6	**11,10**	**11,1**	11,1														
			LUC	58	27	**99,50**	**99,5**			99,5												
129	Dương Thị Thơn	Làng Ải	CLN	59	4	**8,30**	**8,3**	8,3														
130	Hà Doãn Đốc	Làng Ải	CLN	59	7	**14,80**	**14,8**	14,8														
131	Hà Phúc Tố	Làng Ải	CLN	59	5	**10,00**	**10,0**	10,0														
			NTS	58	34	**53,20**	**53,2**		53,2													
132	Hà Doãn Vang	Làng Ải	CLN	59	1	**10,40**	**10,4**	10,4														
133	Hà Doãn Vi	Làng Ải	CLN	59	2	**9,10**	**9,1**	9,1														
134	Hà Thị Khiêu	Làng Ải	LUC	58	32	**28,60**	**28,6**			28,6												
			CLN	58	37	**40,20**	**40,2**	40,2														
			CLN	59	3	**6,10**	**6,1**	6,1														
135	Nông Văn Tuấn	Làng Ải	CLN	58	38	**13,40**	**13,4**	13,4														
136	Nông Văn Tú	Làng Ải	CLN	58	36	**15,40**	**15,4**	15,4														
137	Hà Doãn Trường	Làng Ải	RSX	58	28	**40,20**	**40,2**							40,2								
			CLN	58	35	**58,50**	**58,5**	58,5														
			LUC	58	33	**6,60**	**6,6**			6,6												
			LUC	58	26	**10,50**	**10,5**			10,5												
138	Hà Phúc Dựng	Làng Ải	LUC	58	24	**7,10**	**7,1**			7,1												
139	Hà Phúc Đoài (Hà Thị Vinh)	Làng Ải	LUC	58	25	**16,90**	**16,9**			16,9												
			LUC	58	6	**122,20**	**122,2**			122,2												
140	Hà Doãn Lương	Làng Ải	NHK	58	23	**967,30**	**967,3**						967,3									
			LUC	59	17	**88,20**	**88,2**			88,2												
			CLN	58	22	**343,50**	**343,5**	343,5														
			CLN	58	14	**6,10**	**6,1**	6,1														
141	Hà Doãn Hiển	Làng Ải	CLN	58	21	**101,50**	**101,5**	101,5														
142	Hà Doãn Cường	Làng Ải	LUC	59	19	**52,00**	**52,0**			52,0												
			RSX	58	12	**393,20**	**393,2**							393,2								
			RSX	58	20	**27,40**	**27,4**							27,4								
143	Hà Doãn Quynh	Làng Ải	CLN	58	19	**0,50**	**0,5**	0,5														
144	Phùng Thị Lản	Làng Ải	CLN	58	18	**3,60**	**3,6**	3,6														
145	Hà Thị Tiện	Làng Ải	CLN	58	17	**34,20**	**34,2**	34,2														
146	La Thị Thơm	Làng Ải	CLN	58	16	**7,20**	**7,2**	7,2														

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích	Chia ra các nhóm đất													
							Tổng	Đất nông nghiệp							Tổng	Đất phi nông nghiệp						
								Đất trồng cây lâu năm CLN)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước (TSC)	Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV)	Đất cơ sở thể dục - thể thao (DTT)	Đất văn hóa (DVH)	Đất cơ sở giáo dục (DGD)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20	21	23	24	25
147	Phùng Thị Nhung	Làng Ải	CLN	58	11	**51,00**	**51,0**	51,0														
148	Nông Thị Huyền	Làng Ải	CLN	58	10	**4,30**	**4,3**	4,3														
149	Nông Thị Dinh	Làng Ải	CLN	58	9	**4,80**	**4,8**	4,8														
			CLN	58	8	**152,40**	**152,4**	152,4														
150	Phùng Vĩnh Thành	Làng Ải	LUK	58	1	**154,70**	**154,7**					154,7										
			CLN	58	4	**309,80**	**309,8**	309,8														
			LUK	58	5	**151,60**	**151,6**					151,6										
151	Phùng Vĩnh Hùng	Làng Ải	RSX	58	7	**6,40**	**6,4**							6,4								
			RSX	58	2	**61,50**	**61,5**							61,5								
			RSX	57	48	**32,80**	**32,8**							32,8								
			CLN	57	19	**2,30**	**2,3**	2,3														
152	Phùng Văn Hùng	Làng Ải	CLN	57	6	**131,90**	**131,9**	131,9														
			CLN	57	4	**55,40**	**55,4**	55,4														
153	Nông Thị Luyến	Làng Ải	CLN	57	47	**47,10**	**47,1**	47,1														
154	Nông văn Thậm	Làng Ải	CLN	57	45	**134,10**	**134,1**	134,1														
			RSX	57	46	**270,50**	**270,5**							270,5								
			CLN	57	42	**11,50**	**11,5**	11,5														
155	Vũ Văn Hoàng	Làng Ải	CLN	57	44	**15,50**	**15,5**	15,5														
156	Ma Văn Duẩn	Làng Ải	CLN	57	40	**167,50**	**167,5**	167,5														
157	Phùng Văn Thiết	Làng Ải	CLN	57	31	**50,60**	**50,6**	50,6														
			CLN	57	35	**14,10**	**14,1**	14,1														
			CLN	57	38	**14,80**	**14,8**	14,8														
			CLN	57	41	**0,50**	**0,5**	0,5														
158	Phùng Văn Thạch	Làng Ải	LUC	57	37	**120,20**	**120,2**			120,2												
			LUC	57	34	**123,80**	**123,8**			123,8												
			CLN	58	29	**16,10**	**16,1**	16,1														
			CLN	58	30	**31,10**	**31,1**	31,1														
159	Hà Phúc Khám	Làng Ải	BHK	57	32	**34,90**	**34,9**				34,9											
			CLN	57	21	**52,20**	**52,2**	52,2														
160	Hà Phúc Hưu	Làng Ải	CLN	57	25	**50,80**	**50,8**	50,8														
			CLN	57	28	**18,00**	**18,0**	18,0														
161	Nguyễn Đình Liêm	Làng Ải	LUC	57	26	**76,10**	**76,1**			76,1												
162	Hà Thị Bắc	Làng Ải	LUC	57	23	**23,70**	**23,7**			23,7												
163	Hà Phúc Bằng	Làng Ải	CLN	57	22	**8,90**	**8,9**	8,9														
			LUC	57	27	**34,90**	**34,9**			34,9												
			RSX	56	33	**227,30**	**227,3**							227,3								
			CLN	57	20	**149,20**	**149,2**	149,2														
164	Hà Phúc Đôn	Làng Ải	CLN	57	18	**17,30**	**17,3**	17,3														
			CLN	57	30	**33,70**	**33,7**	33,7														

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích	Chia ra các nhóm đất														
							Tổng	Đất nông nghiệp							Tổng	Đất phi nông nghiệp						
								Đất trồng cây lâu năm CLN)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước (TSC)	Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV)	Đất cơ sở thể dục - thể thao (DTT)	Đất văn hóa (DVH)	Đất cơ sở giáo dục (DGD)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*20*	*21*	*23*	*24*	*25*
			CLN	57	17	**31,20**	**31,2**	31,2														
165	Hà Hữu Lành	Làng Ải	CLN	57	14	**262,70**	**262,7**	262,7														
			CLN	57	15	**89,50**	**89,5**	89,5														
			CLN	57	16	**15,60**	**15,6**	15,6														
			CLN	57	12	**58,10**	**58,1**	58,1														
			BHK	57	50	**20,60**	**20,6**				20,6											
			LUC	57	49	**14,30**	**14,3**			14,3												
			CLN	57	7	**5,00**	**5,0**	5,0														
166	Lý Thị Cương	Làng Ải	LUC	57	11	**61,80**	**61,8**			61,8												
167	Hà Thị Đoan	Làng Ải	LUC	57	10	**485,70**	**485,7**			485,7												
			CLN	57	1	**233,60**	**233,6**	233,6														
			CLN	57	5	**2,10**	**2,1**	2,1														
			LUC	57	8	**83,50**	**83,5**			83,5												
			CLN	56	42	**143,60**	**143,6**	143,6														
			CLN	56	39	**22,30**	**22,3**	22,3														
168	Hà Thị Tuyên	Làng Ải	CLN	57	2	**119,10**	**119,1**	119,1														
			RSX	56	41	**77,80**	**77,8**							77,8								
			RSX	56	43	**44,70**	**44,7**							44,7								
			RSX	56	38	**10,20**	**10,2**							10,2								
169	Hà Doãn Thuyên	Làng Ải	RSX	56	37	**3,30**	**3,3**							3,3								
170	Hà Phúc Tự	Làng Ải	LUC	57	24	**21,60**	**21,6**			21,6												
			CLN	56	40	**1,80**	**1,8**	1,8														
171	Nông Thị Thiệp	Làng Ải	CLN	59	43	**10,50**	**10,5**	10,5														
172	Sân Mạnh Lưu	Làng Ải	CLN	59	38	**2,10**	**2,1**	2,1														
173	Hà Phúc Lý	Làng Ải	CLN	56	35	**83,50**	**83,5**	83,5														
			CLN	56	34	**7,20**	**7,2**	7,2														
174	Chu Văn Nhất	Nà Nèm	BHK	56	36	**246,00**	**246,0**				246,0											
175	Triệu Văn Giàng	Nà Nèm	LUC	56	10	**35,50**	**35,5**			35,5												
			LUC	56	11	**117,90**	**117,9**			117,9												
			LUC	56	12	**63,60**	**63,6**			63,6												
			LUC	56	14	**56,90**	**56,9**			56,9												
			RSX	56	17	**38,30**	**38,3**							38,3								
			RSX	56	22	**245,40**	**245,4**							245,4								
			BHK	56	20	**105,30**	**105,3**				105,3											
			BHK	56	26	**68,20**	**68,2**				68,2											
			BHK	56	27	**72,10**	**72,1**				72,1											
			BHK	56	28	**76,70**	**76,7**				76,7											
			BHK	56	30	**52,20**	**52,2**				52,2											
			BHK	56	32	**50,00**	**50,0**				50,0											

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích	Chia ra các nhóm đất														
							Tổng	Đất nông nghiệp							Tổng	Đất phi nông nghiệp						
								Đất trồng cây lâu năm CLN)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước (TSC)	Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV)	Đất cơ sở thể dục - thể thao (DTT)	Đất văn hóa (DVH)	Đất cơ sở giáo dục (DGD)
1	2		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20	21	23	24	25
			CLN	56	24	98,40	98,4	98,4														
			CLN	56	25	152,70	152,7	152,7														
			CLN	56	31	117,30	117,3	117,3														
176	Triệu Văn Tiến	Nà Nèm	LUK	56	16	40,00	40,0					40,0										
			LUK	56	18	0,30	0,3					0,3										
			BHK	56	19	51,30	51,3				51,3											
177	Chu Văn Bộ	Nà Nèm	CLN	56	9	117,30	117,3	117,3														
178	Đặng Văn Giáp	Nà Nèm	CLN	56	6	18,20	18,2	18,2														
			LUC	56	7	78,80	78,8			78,8												
			LUC	56	8	26,10	26,1			26,1												
179	Bàn Văn Hùng	Nà Nèm	LUC	56	5	37,60	37,6			37,6												
			LUC	56	1	6,20	6,2			6,2												
			CLN	56	3	52,60	52,6	52,6														
			LUC	56	4	35,60	35,6			35,6												
			LUC	55	30	118,20	118,2			118,2												
			LUC	55	31	58,70	58,7			58,7												
			LUC	55	35	12,70	12,7			12,7												
			LUC	55	24	101,60	101,6			101,6												
180	Triệu Văn Sáu	Nà Nèm	LUC	55	36	45,80	45,8			45,8												
181	Bàn Thị Viên	Nà Nèm	LUC	55	34	19,00	19,0			19,0												
182	Trần Thanh Lương	Nà Nèm	LUK	55	32	4,10	4,1					4,1										
			LUK	55	26	280,90	280,9					280,9										
183	Triệu Hồng Sinh	Nà Nèm	LUC	55	19	5,70	5,7			5,7												
			CLN	55	21	3171,10	3171,1	3171,1														
			LUC	55	25	3,90	3,9			3,9												
			LUC	55	27	59,50	59,5			59,5												
			LUC	55	29	261,40	261,4			261,4												
			NTS	55	28	190,30	190,3		190,3													
			LUC	55	17	5,20	5,2			5,2												
			LUC	53	30	8,20	8,2			8,2												
184	Triệu Văn Minh	Nà Nèm	RSX	55	20	328,20	328,2							328,2								
			LUC	55	11	26,00	26,0			26,0												
			CLN	55	4	22,10	22,1	22,1														
185	Triệu Văn Tuân	Nà Nèm	CLN	55	2	265,40	265,4	265,4														
			CLN	55	37	24,10	24,1	24,1														
			BHK	55	14	30,40	30,4				30,4											
186	Triệu Văn Tá	Nà Nèm	RSX	55	1	652,20	652,2							652,2								
187	Triệu Văn Đặng	Nà Nèm	RSX	55	16	55,50	55,5							55,5								
188	Triệu Văn Nhụn	Nà Nèm	CLN	55	7	4,10	4,1	4,1														

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích	Chia ra các nhóm đất													
							Tổng	Đất nông nghiệp							Tổng	Đất phi nông nghiệp						
								Đất trồng cây lâu năm CLN)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước (TSC)	Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV)	Đất cơ sở thể dục - thể thao (DTT)	Đất văn hóa (DVH)	Đất cơ sở giáo dục (DGD)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*20*	*21*	*23*	*24*	*25*
			CLN	55	10	7,60	7,6	7,6														
189	Mạ Văn Tiến	Nà Nèm	CLN	55	9	78,10	78,1	78,1														
190	Triệu Văn Tâm	Nà Nèm	NHK	55	8	77,40	77,4						77,4									
191	Triệu Thị Thanh	Nà Nèm	CLN	55	6	82,50	82,5	82,5														
			RSX	54	37	2007,30	2007,3							2007,3								
192	Triệu Văn Thắng	Nà Nèm	RSX	55	38	197,20	197,2							197,2								
			CLN	56	21	3,30	3,3	3,3														
193	Triệu Văn Sơn	Nà Nèm	RSX	54	39	522,50	522,5							522,5								
194	Bế Văn Dũng	Nà Nèm	CLN	53	34	64,80	64,8	64,8														
			BHK	54	32	1,30	1,3				1,3											
			NTS	54	36	88,90	88,9		88,9													
			BHK	54	1	70,30	70,3				70,3											
			CLN	53	35	2,90	2,9	2,9														
			LUC	53	33	9,00	9,0			9,0												
195	Triệu Văn Lợi	Nà Nèm	LUC	54	33	12,10	12,1			12,1												
			LUC	54	14	54,90	54,9			54,9												
			LUC	54	41	38,00	38,0			38,0												
196	Bế Văn Tượng	Nà Nèm	RSX	54	34	243,70	243,7							243,7								
197	Nông Văn Sáu	Nà Nèm	BHK	54	17	198,90	198,9				198,9											
			LUK	54	18	67,10	67,1					67,1										
			LUK	54	19	6,10	6,1					6,1										
			LUK	54	20	218,30	218,3					218,3										
			LUK	54	28	40,10	40,1					40,1										
			LUK	54	29	122,70	122,7					122,7										
			RSX	54	31	270,00	270,0							270,0								
198	Nông Tiến Hiếu	Nà Nèm	NTS	54	22	33,60	33,6		33,6													
			NTS	54	23	921,80	921,8		921,8													
			NTS	54	24	116,50	116,5		116,5													
			NTS	54	25	9,90	9,9		9,9													
			NTS	54	42	115,80	115,8		115,8													
			NTS	54	45	87,30	87,3		87,3													
			NTS	54	44	164,00	164,0		164													
			NTS	54	43	143,20	143,2		143,2													
199	Nông Văn Đức	Nà Nèm	NTS	54	12	3,70	3,7		3,7													
			CLN	54	15	53,00	53,0	53,0														
			RSX	54	16	293,90	293,9							293,9								
200	Bàn Văn Ngăn	Nà Nèm	LUC	54	3	75,30	75,3			75,3												
			LUC	54	8	44,10	44,1			44,1												
			LUC	54	11	57,10	57,1			57,1												

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích	Chia ra các nhóm đất													
							Tổng	Đất nông nghiệp							Tổng	Đất phi nông nghiệp						
								Đất trồng cây lâu năm CLN)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước (TSC)	Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV)	Đất cơ sở thể dục - thể thao (DTT)	Đất văn hóa (DVH)	Đất cơ sở giáo dục (DGD)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*20*	*21*	*23*	*24*	*25*
201	Bàn Văn Hiện	Nà Nèm	CLN	54	4	**69,40**	**69,4**	69,4														
			CLN	54	9	**27,60**	**27,6**	27,6														
			LUC	53	28	**8,90**	**8,9**			8,9												
202	Bế văn Sỹ	Nà Nèm	LUC	54	5	**162,00**	**162,0**			162,0												
			LUC	54	46	**94,00**	**94,0**			94,0												
203	Bế Văn Hàm	Nà Nèm	CLN	54	2	**12,50**	**12,5**	12,5														
204	Bùi Văn Khuê (khuya)	Nà Nèm	CLN	54	6	**39,70**	**39,7**	39,7														
205	Bế Thị Ỉnh	Nà Nèm	CLN	53	32	**15,20**	**15,2**	15,2														
206	Bế Thị Hường	Nà Nèm	CLN	53	29	**15,60**	**15,6**	15,6														
207	Ma văn Tân	Nà Nèm	NTS	53	26	**97,80**	**97,8**		97,8													
			BHK	53	36	**105,60**	**105,6**				105,6											
			CLN	53	27	**103,70**	**103,7**	103,7														
208	Bế Văn Hứa	Nà Nèm	BHK	53	15	**744,20**	**744,2**				744,2											
			NTS	53	20	**29,20**	**29,2**		29,2													
			LUC	53	22	**73,30**	**73,3**			73,3												
			CLN	53	16	**4,20**	**4,2**	4,2														
209	Bế Văn Tặng	Nà Nèm	CLN	53	19	**5,30**	**5,3**	5,3														
			CLN	53	21	**63,90**	**63,9**	63,9														
210	Ma Xuân Ly Bằng	Nà Nèm	CLN	53	18	**4,00**	**4,0**	4,0														
211	Bùi Văn Trường	Nà Nèm	CLN	53	17	**1,00**	**1,0**	1,0														
	ĐẤT TỔ CHỨC					**3.880,0**									**3.880,0**	109,5	3137,6	82,8	16,1	452,7	25,2	56,1
1	UBND xã Xuân Quang	Nà Nèm	DTT	53	23	**294,90**									**294,9**					294,9		
		Nà Nèm	SON	54	7	**92,60**									**92,6**		92,6					
		Nà Nèm	SON	54	27	**224,80**									**224,8**		224,8					
		Nà Nèm	SON	54	26	**8,80**									**8,8**		8,8					
		Nà Nèm	DTL	54	10	**10,70**									**10,7**	10,7						
		Nà Nèm	SON	55	5	**267,90**									**267,9**		267,9					
		Nà Nèm	SON	55	12	**107,60**									**107,6**		107,6					
		Nà Nèm	DTL	55	18	**14,10**									**14,1**	14,1						
		Nà Nèm	DTL	55	23	**12,60**									**12,6**	12,6						
		Làng ải	SON	56	2	**175,10**									**175,1**		175,1					
		Làng ải	SON	56	29	**169,60**									**169,6**		169,6					
		Làng ải	SON	56	13	**89,00**									**89,0**		89,0					
		Làng ải	SON	57	3	**252,00**									**252,0**		252,0					
		Làng ải	DTL	57	9	**44,00**									**44,0**	44,0						
		Làng ải	SON	57	29	**158,70**									**158,7**		158,7					
		Làng ải	SON	57	39	**222,60**									**222,6**		222,6					
		Làng ải	SON	58	3	**345,70**									**345,7**		345,7					
		Làng ải	DTL	58	15	**12,90**									**12,9**	12,9						

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích	Chia ra các nhóm đất														
							Tổng	Đất nông nghiệp							Tổng	Đất phi nông nghiệp						
								Đất trồng cây lâu năm CLN)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước (TSC)	Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV)	Đất cơ sở thể dục - thể thao (DTT)	Đất văn hóa (DVH)	Đất cơ sở giáo dục (DGD)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*20*	*21*	*23*	*24*	*25*
1	UBND xã Xuân Quang	Làng ải	DTL	59	11	**6,80**									**6,8**	6,8						
		Làng ải	DTT	59	13	**157,80**									**157,8**					157,8		
		Làng ải	DTL	59	15	**5,00**									**5,0**	5,0						
		Làng ải	TSC	59	21	**51,60**									**51,6**			51,6				
		Làng ải	TSC	59	25	**17,10**									**17,1**			17,1				
		Làng ải	DBV	59	26	**16,10**									**16,1**				16,1			
		Làng ải	DVH	59	27	**25,20**									**25,2**						25,2	
		Làng ải	SON	59	35	**420,60**									**420,6**		420,6					
		Làng ải	TSC	59	24	**14,10**									**14,1**			14,1				
		Làng Lạc	DTL	59	16	**1,50**									**1,5**	1,5						
		Làng Lạc	DTL	60	32	**1,90**									**1,9**	1,9						
		Làng Lạc	SON	61	26	**3,00**									**3,0**		3,0					
		Làng Lạc	SON	62	8	**33,10**									**33,1**		33,1					
		Làng Lạc	SON	62	11	**38,20**									**38,2**		38,2					
		Làng Lạc	SON	63	4	**7,80**									**7,8**		7,8					
		Làng Lạc	SON	63	7	**11,60**									**11,6**		11,6					
		Làng Lạc	SON	63	12	**11,70**									**11,7**		11,7					
		Làng Lạc	SON	59	36	**136,80**									**136,8**		136,8					
		Làng Lạc	SON	59	33	**173,10**									**173,1**		173,1					
		Làng Lạc	SON	59	34	**181,80**									**181,8**		181,8					
		Làng Lạc	SON	59	31	**5,50**									**5,5**		5,5					
2	Trường Mầm Non Xuân Quang	Làng Lạc	DGD	60	35	**35,60**									**35,6**							35,6
		Làng Lạc	DGD	60	27	**20,50**									**20,5**							20,5